

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 268/2026/DS-PT
Ngày: 12 - 5 - 2026
“V/v Tranh chấp quyền sử
dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quốc Ly;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Duy Thuần và bà Nguyễn Thị My My.

- Thư ký phiên tòa: Bà Khổng Thị Hoa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Lăk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đăk Lăk tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Lăk mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2026/TLPT-DS ngày 28 tháng 01 năm 2026 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 89/2025/DSST ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Đăk Lăk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 188/2026/QĐ-PT ngày 19 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1969; Số căn cước: 054169010076; Địa chỉ: khu phố P, phường P, tỉnh Đăk Lăk; vắng mặt.

Người đại diện ủy quyền của nguyên đơn: Ông Ngô Minh T1 - sinh năm: 1975, Số căn cước: 054075005688; Địa chỉ: B N, phường T, tỉnh Đăk Lăk, (Văn bản ủy quyền ngày 25/3/2026); Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn D, sinh năm 1945; Số căn cước: 054045001776; Địa chỉ: khu phố P, phường P, tỉnh Đăk Lăk; có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1942; cư trú tại: thôn Q, xã P, tỉnh Đăk Lăk; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1968; cư trú tại: thôn P, xã H, tỉnh Đăk Lăk; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Ông Nguyễn T3, sinh năm 1960; cư trú tại: khu phố P, phường P, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

- Ông Nguyễn P (đã chết);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn P: bà Võ Thị Y, sinh năm 1965; chị Nguyễn Thị Kim O, sinh năm 1986; anh Nguyễn Ngọc P1, sinh năm 1987; anh Nguyễn Ngọc P2, sinh năm 1991; anh Nguyễn Ngọc P3, sinh năm 1999; cùng địa chỉ: khu phố P, phường P, tỉnh Đắk Lắk; đều vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền: của bà Võ Thị Y, chị Nguyễn Thị Kim O, anh Nguyễn Ngọc P2, anh Nguyễn Ngọc P3 (theo văn bản uỷ quyền ngày 06/8/2024): anh Nguyễn Ngọc P1, sinh năm 1987; Địa chỉ: khu phố P, phường P, tỉnh Đắk Lắk (Văn bản uỷ quyền ngày 06/8/2024); vắng mặt.

- Ông Nguyễn Ngọc P4, sinh năm 1984; bà Nguyễn Thị M; ông Nguyễn Trung N1; bà Nguyễn Thị L; bà Nguyễn Thị Huyền M1 (tên gọi khác Nguyễn Thị L1), sinh năm 1971; bà Nguyễn Thị T4; cùng địa chỉ: khu phố P, phường P, tỉnh Đắk Lắk; đều vắng mặt.

- Bà Lê Thị Y1, sinh năm 1953; Địa chỉ: khu phố P, phường P, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

4. Người làm chứng: ông Nguyễn N2, sinh năm 1941; địa chỉ: Khu phố A P, phường P, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

Do có kháng cáo của: nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Cha mẹ của nguyên đơn là ông Nguyễn N3 (chết năm 2002), bà Võ Thị Đ (chết năm 2003) sinh được 10 người con nhưng có 02 người chết nhỏ, còn 08 người gồm Nguyễn Thị N, Nguyễn A, Nguyễn D, Nguyễn T3, Nguyễn P5, Nguyễn P, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T2. Ông Nguyễn A (chết trước cha mẹ) có hai con là Nguyễn Thị Huyền M1, Nguyễn Thị T4, vợ ông A đã có chồng khác; ông Nguyễn P5 (chết sau cha mẹ) có con là Nguyễn Ngọc P4, Nguyễn Thị M, Nguyễn Trung N1, Nguyễn Thị L.

Nguồn gốc thửa đất số 50, tờ bản đồ 41 (đo đạc năm 1997) tọa lạc tại khu phố A, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên (nay là khu phố P, phường P, tỉnh Đắk Lắk) có diện tích theo đo đạc thực tế hiện nay là 238,8m² thuộc thửa 84, tờ bản đồ 31 (đo đạc năm 2005), loại đất hàng năm khác của ông Nguyễn N3 và bà Võ Thị Đ tạo lập. Khi cha mẹ còn sống đã phân chia cho ông Nguyễn D phần nhà trên, ông Nguyễn P nhà dưới, còn phần đất có chuồng bò thì cha mẹ nói miệng cho ba chị em gái là bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T2 và Nguyễn Thị N. Sau khi cha mẹ chết, gia đình đã họp có ông Nguyễn N2 là trưởng tộc họ làm

chứng lập giấy đồng ưng thống nhất cho ba chị em gái phần đất có chuồng bò được tất cả mọi người đồng ý ký, ông Nguyễn D cũng ký vào giấy này. Khi các chị em gái đổ đất đá xây móng thì ông Nguyễn D ngăn cản không cho xây, hiện trạng trên đất vẫn còn móng đá. Lúc đó, ông D nói chỉ đồng ý cho mỗi người 02m ngang, tổng cộng là 06m.

Nay, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết công nhận quyền sử dụng đất diện tích đất nói trên cho nguyên đơn Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị T2 sử dụng theo Giấy đồng ưng do các anh, chị, em đã lập.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn D trình bày:

Ông thống nhất về các con cháu như nguyên đơn trình bày, cha mẹ là ông Nguyễn N3 (chết năm 2002), bà Võ Thị Đ (chết năm 2003). Lúc còn sống cha mẹ có lập di chúc giao cho ông phần nhà trên là từ phía Bắc giáp nhà ông Nguyễn P kéo dài đến phía Nam có bụi tre (bụi tre hiện nay đã phá) giáp nhà ông Trương Công M2 nhưng do người ghi di chúc không ghi giới cận nên nay xảy ra tranh chấp. Phần đất có chuồng bò mà trong di chúc cha mẹ nói để bán dưỡng già nhưng cha mẹ chưa kịp bán và đã giao luôn cho ông. Phần diện tích đất có chuồng bò hiện nay bà T, bà N, bà T2 đang tranh chấp nằm trong phần đất cha mẹ đã giao cho ông. Bản đồng ưng mà bà T đưa ra ông không ký vào. Do vậy, ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T và yêu cầu bà N, bà T2.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

Bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T2 thống nhất như yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác:

Ông Nguyễn P trình bày: ông thống nhất lời trình bày của nguyên đơn về việc cha mẹ sinh được 10 người con nhưng chết nhỏ hai người còn tám người. Về bản di chúc do ông D cung cấp là đúng nội dung như cha mẹ khi còn sống đã phân chia đất cho ông D và ông. Khi viết di chúc, do người viết không có nghiệp vụ nên chỉ viết giao nhà chứ không nói đến đất; ông Nguyễn P được giao nhà dưới; ông Nguyễn D được giao nhà trên, đã có ranh giới rõ ràng; còn phần đất có chuồng bò là để cha mẹ dưỡng già nhưng cha mẹ không kịp bán để dưỡng già nên sau này các anh, chị, em lập bản đồng ưng tại nhà cha mẹ hiện nay ông Nguyễn D đang ở là không có gì sai. Lúc đó, vợ chồng ông D, bà Y1 có mặt và ông D có ký vào bản đồng ưng này. Nếu ông D nói ông không ký thì ông có thể yêu cầu giám định chữ ký của ông. Ông thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà T và yêu cầu độc lập của bà N, bà T2. Ông yêu cầu ông D phải thực hiện theo Giấy đồng ưng, giao phần đất có chuồng bò cho 03 chị em gái. Giấy đồng ưng là căn cứ vào Di chúc lập tại nhà cha mẹ ngày 30/9/1998 chứ không phải Giấy đồng ưng lập ngày 30/9/1998.

Ông Nguyễn T3 trình bày: Cha mẹ ông là ông Nguyễn N3 và bà Võ Thị Đ1 khi chết có để lại tài sản gồm nhà lớn giao cho ông Nguyễn D, nhà dưới giao ông Nguyễn P, còn lô đất kế bên nhà lớn là để cha mẹ dưỡng già. Sau khi cha mẹ chết thì anh em sắp xếp cho ba người con gái, khi giao đất cho ba người con gái thì ông D và anh em trong nhà thống nhất giao. Sau đó, ông Nguyễn D không đồng ý giao. Nay bà T, bà N, bà T2 yêu cầu ông Nguyễn D giao phần đất cho ba chị em gái thì ông thống nhất, không có ý kiến gì khác.

Anh Nguyễn Ngọc P4, chị Nguyễn Thị M, chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Trung N1 thống nhất trình bày: Các anh, chị là cháu nội của ông Nguyễn N3 và bà Võ Thị Đ. Theo Bản đồng ý phân chia tài sản của ông bà nội cho các cô Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị T2 là diện tích đất nói trên thì các anh, chị không có tranh chấp gì.

Bà Nguyễn Thị Huyền M1 (Nguyễn Thị L1) trình bày: bà là cháu nội của ông Nguyễn N3 và bà Võ Thị Đ. Theo Bản đồng ý phân chia diện tích đất của ông bà nội cho các cô Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị T2 thì bà không có tranh chấp gì.

Bà Nguyễn Thị T4 trình bày: bà không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của bà T nhưng theo bà được biết thì ông nội đã giao phần bụi tre cho ông Nguyễn Dũng H để cúng giỗ ông nội thứ Tám. Phần đất có bụi tre này hiện nay nằm trong phần đất tranh chấp nên ông D được hưởng.

Bà Lê Thị Y1 thống nhất ý kiến với ông Nguyễn D, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị T2.

Người làm chứng ông Nguyễn N2 trình bày: Vào ngày 08/11/2011 âm lịch, ông N2 được gia đình ông Nguyễn D, Nguyễn T3, Nguyễn P nhờ viết dùm “Bản đồng ý” để trích một số diện tích đất ở của cha mẹ để lại, mục đích là để cho 03 chị em gái. Tới ngày 08/11/2011 âm lịch, ông N2 có đến nhà của cha mẹ ông D để viết giấy. Khi đó tất cả đều có mặt, trong đó có ông Nguyễn D, thay mặt cho vợ. Ông Nguyễn T3 thay mặt cho vợ, ông Nguyễn P thay mặt cho vợ, ông Nguyễn Ngọc P4 thay mặt cho cha mẹ đã chết, Trương Văn L2 cháu rể thay mặt cho cha mẹ vợ. Ông N2 tiến hành viết giấy theo nội dung mà các anh chị em luận chứ không tự ý ghi để phân chia tài sản của cha mẹ để lại. Sau khi viết xong, ông N2 đọc lại cho tất cả đều nghe, ký vào giấy và các bên đều đồng ý. Cuộc họp đó do chính ông Nguyễn D1 tổ chức tại nhà và ông D cũng có ký vào Bản đồng ý.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 89/2025/DSST ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ vào các điều 121, 122, 124 của Bộ luật dân sự năm 2005; các điều 147, 157, 161, 165, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của

Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng diện tích đất 238,8m² đất hàng năm khác thuộc thửa số 50, tờ bản đồ số 41 đo đạc năm 1997 (nay là thửa 84, tờ bản đồ 31 theo đo đạc năm 2005) tọa lạc tại khu phố A, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên (nay là khu phố P, phường P, tỉnh Đắk Lắk).

2. Về án phí: nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T2 mỗi người phải chịu 836.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị T đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng tại biên lai số 0006976 ngày 13/01/2021, bà Nguyễn Thị T2 đã nộp tạm ứng số tiền 800.000 đồng tại biên lai số 0004901 ngày 21/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuy Hoà (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 11- Đắk Lắk) nên bà T còn phải nộp 536.000 (Năm trăm ba mươi sáu nghìn) đồng; bà T2 còn phải nộp 36.000 (Ba mươi sáu nghìn) đồng.

H1 lại cho bà Nguyễn Thị N tiền tạm ứng án phí 800.000 đồng đã nộp tại biên lai số 0004902 ngày 21/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuy Hoà (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 11- Đắk Lắk).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 17/12/2025, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến các bên đương sự, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn kháng cáo và đã nộp tạm ứng án phí trong thời hạn quy định là kháng cáo hợp lệ được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo của nguyên đơn:

Nguyên đơn bà T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà N, bà T2 yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng diện tích đất 238,8m², nằm trong thửa số 50, tờ bản đồ số 41 đo đạc năm 1997 (nay là thửa 84, tờ bản đồ 31 theo đo đạc năm 2005) tọa lạc tại khu phố P, phường P, tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ để kháng cáo và khởi kiện của bà T là “Giấy đồng ung” có nội dung: cha mẹ bà là ông Nguyễn N3, bà Võ Thị Đ (đã chết) phân chia tài sản cho các con là thửa đất trong đó có diện tích đất đang tranh chấp 238,8m²; diện tích đất đang tranh chấp có chuồng bò, phân chia cho bà T, bà N, bà T2 sử dụng.

Tuy nhiên, “Giấy đồng ung” trên không ghi ngày tháng, không có xác nhận của cơ quan tổ chức có thẩm quyền, không có công chứng, chứng thực là không đúng theo quy định tại Điều 122 và 124 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Đối với chữ ký, chữ viết của ông Nguyễn D trong “Giấy đồng ung”: Theo trình bày của nguyên đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng ông Nguyễn N2 (người đã viết giúp Giấy đồng ung) thì chính ông D là người ký vào Giấy đồng ung; nhưng theo Kết luận giám định số 36/KL-KTHS của Phân viện KHHS tại Tp . xác định không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Nguyễn D trên Giấy đồng ung so với chữ ký trên các mẫu so sánh có phải do cùng một người ký ra hay không và chữ viết họ tên Nguyễn D trong Giấy đồng ung so với các mẫu so sánh là không phải do dùng 1 người viết ra.

Bà T kháng cáo cho rằng 3 chị em bà đã nhận đất quản lý, sử dụng nhưng gia đình ông Nguyễn D tháo dỡ, ngăn cản. Tuy nhiên, quá trình xác minh tại địa phương, Ủy ban nhân dân phường P, Tp . xác nhận: Căn cứ Bản đồ đo đạc năm 2005 (đo đạc theo hiện trạng để xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì diện tích đất đang tranh chấp nằm trong phần đất do ông Nguyễn D kê khai sử dụng vào năm 2005. Trước đó, trong Sổ đăng ký kê khai sử dụng đất thì phần đất ông Nguyễn D kê khai nằm trong thửa đất do ông Nguyễn N3 kê khai, nguồn gốc do vợ chồng ông N3, bà Đ khai phá. Ngoài ra không có ai khác kê khai sử dụng đất đối với diện tích đất tranh chấp và đến nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Như vậy, bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng diện tích đất 238,8m² thuộc thửa số 50, tờ bản đồ số 41 đo đạc năm 1997 (nay là thửa 84, tờ bản đồ 31 theo đo đạc năm 2005) địa chỉ thửa đất tại khu phố A, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên (nay là khu phố P, phường P, tỉnh Đắk Lắk) cho bà T, bà N, bà T2 là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần nội dung.

[3] Về án phí: Nguyên đơn bà T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà N và bà T2 yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng diện tích đất 238,8m² cho bà T, bà N, bà T2; đây là tranh chấp về quyền sử dụng đất, căn cứ Điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì án phí được tính là án phí không có giá ngạch, nhưng bản án sơ thẩm tuyên các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là không đúng; cần phải sửa phần án phí của bản án sơ thẩm buộc bà T, bà T2 mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Từ những phân tích nhận định trên, xét thấy có căn cứ để chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về phần án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên nguyên đơn Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 89/2025/DSST ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Đắk Lắk, về phần án phí dân sự sơ thẩm.

Áp dụng vào các Điều 121, 122, 124 của Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 147, 148, 157, 161, 165 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 2 Điều 27; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng diện tích đất 238,8m² đất hàng năm khác thuộc thửa số 50, tờ bản đồ số 41 đo đạc năm 1997 (nay là thửa 84, tờ bản đồ 31 theo đo đạc năm 2005) địa chỉ thửa đất tại khu phố A, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên (nay là khu phố P, phường P, tỉnh Đắk Lắk).

2. Về án phí và chi phí tố tụng:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Nguyễn Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T2 mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí

dân sự sơ thẩm; nhưng khấu trừ cho bà Nguyễn Thị T 300.000 đồng tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai số 0006976 ngày 13/01/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuy Hoà (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 11- Đăk Lăk). Khấu trừ cho bà Nguyễn Thị T2 300.000 đồng trong số tiền tạm ứng đã nộp là 800.000 đồng theo biên lai số 0004901 ngày 21/12/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuy Hoà (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 11- Đăk Lăk), hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T2 số tiền 500.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị N được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền tạm ứng án phí 800.000 đồng đã nộp tại biên lai số 0004902 ngày 21/12/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuy Hoà (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 11- Đăk Lăk).

- Về án phí dân sự phúc thẩm: bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0006358 ngày 30/12/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Đăk Lăk.

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 6.400.000 đồng. Bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị T2 mỗi người phải chịu 2.134.000 đồng (đã nộp đủ).

- Về chi phí giám định: Chi phí giám định là 2.511.000 đồng. Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T2 mỗi người phải chịu 837.000 đồng. Ông Nguyễn D đã nộp tạm ứng số tiền 2.511.000 đồng, nên bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị T2 mỗi người phải hoàn trả lại cho ông Nguyễn D số tiền 837.000 đồng (Tám trăm ba mươi bảy nghìn đồng).

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Vụ giám đốc, kiểm tra II-TANDTC;
- VKSND tỉnh Đăk Lăk;
- THADS tỉnh Đăk Lăk;
- TAND khu vực 11 - Đăk Lăk (2);
- Phòng THADS khu vực 11 - Đăk Lăk
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Quốc Ly